

-는 수밖에 없다

không còn cách nào khác ngoài

Sự cam chịu được nói thẳng. Được tạo từ 수 (cách) và 밖에 (ngoài ... ra không có), nên nghĩa đen là không tồn tại cách nào khác.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Động từ	-는 수밖에 없다	기다리다 → 기다리는 수밖에 없어요
Kết thúc bằng ㄹ	ㄹ ㄹ bị lược	만들다 → 만드는 수밖에 없어요
Quá khứ	thì đặt ở 없다	기다리는 수밖에 없었어요
Hành động phủ định	-지 않는 수밖에 없다	가지 않는 수밖에 없었다
Tính từ	không thể	바쁜 수밖에 없다 là sai
Nếu là bốn phần	-아야 하다	기다려야 해요

Khi nào dùng

Gắn -는 vào gốc động từ, rồi thêm 수밖에 없다. Gốc có ㄹ thì bỏ ㄹ: 만들다 thành 만드는 수밖에 없다. Tính từ không dùng được ở đây.

Sắc thái là chấp nhận miễn cưỡng. Bạn không khuyên làm việc đó; bạn chỉ thông báo rằng không còn lựa chọn nào khác: 지금은 기다리는 수밖에 없어요.

Quá khứ được biểu thị ở 없다: 기다리는 수밖에 없었어요. Bản thân -는 không bao giờ thay đổi.

So với -아야 하다, khác biệt nằm ở nguồn gốc của áp lực. -아야 하다 nêu một bốn phần; 수밖에 없다 nói rằng các lựa chọn khác đã cạn.

Ví dụ trong câu

- 1

지금으로서는 기다리는 수밖에 없어요.
Bây giờ chẳng còn cách nào ngoài chờ đợi.
- 2

버스가 끊겨서 걸어가는 수밖에 없었어요.
Xe buýt ngừng chạy rồi nên tôi đành phải đi bộ.
- 3

부품이 없으면 직접 만드는 수밖에 없습니다.
Nếu không có linh kiện, chúng ta đành phải tự làm thôi.
- 4

설명해도 못 알아들으니 포기하는 수밖에 없었다.
Giải thích thế nào anh ấy cũng không hiểu, nên tôi đành bỏ cuộc.
- 5

비가 그치지 않으면 취소하는 수밖에 없겠네요.
Nếu mưa không tạnh, chúng ta sẽ đành phải hủy.
- 6

결국 사실대로 말하는 수밖에 없었습니다.
Cuối cùng tôi đành phải nói thật.

So sánh với

-아야 하다

-아야 하다 nêu một nghĩa vụ; 수밖에 없다 nói rằng các lựa chọn đã cạn kiệt. Dạng thứ hai mang sự cam chịu mà dạng thứ nhất không có.

기다려야 해요. (bạn phải đợi) / 기다리는 수밖에 없어요. (chẳng còn cách nào khác)

-느니

-느니 chọn giữa hai phương án tồi; 수밖에 없다 thông báo rằng chỉ còn lại một.

기다리느니 걸겠어요. (thà đi bộ còn hơn) / 걷는 수밖에 없어요. (chỉ còn cách đi bộ)

-(으)ㄹ 따름이다

Cùng sự cam chịu, văn phong khác nhau. 따름이다 trang trọng và khiêm chế; 수밖에 없다 thường ngày và thẳng thắn.

기다릴 따름입니다. (trang trọng) / 기다리는 수밖에 없어요. (văn nói)

Lưu ý

- ✗ 부품이 없으면 직접 만드는 수밖에 없습니다.

○ 부품이 없으면 직접 만드는 수밖에 없습니다.

Gốc từ kết thúc bằng ㄹ bỏ ㄹ trước -는, như mọi nơi trong hệ thống định ngữ.
- ✗ 요즘은 바쁜 수밖에 없어요.

○ 요즘은 바쁠 수밖에 없어요.

Với tính từ, dạng là -(으)ㄹ 수밖에 없다, nghĩa là “không thể không”. Dạng -는 dành cho động từ.
- ✗ 버스가 끊겨서 걸어가는 수밖에 없어요. — nói về tối hôm qua

○ 버스가 끊겨서 걸어가는 수밖에 없었어요.

Thì đặt ở 없다. -는 phía trước không bao giờ thay đổi.